

Số: /BC-SNNPTNT

Quảng Ngãi, ngày tháng 3 năm 2024

DỰ THẢO

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH Quy định mức hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng báo cáo đánh giá động chính sách quy định mức hỗ trợ quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 gồm những nội dung như sau:

I. Xác định vấn đề bất cập tổng quan

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Trong những năm qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách phát triển kinh tế lâm nghiệp, trong đó vấn đề quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng rừng rất được coi trọng. Thông qua các chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư đã giúp giảm đi phần nào quy mô, tốc độ và phạm vi phá rừng tại một số địa phương nhưng tình trạng phá rừng vẫn còn xảy ra. Việc thực hiện các chính sách còn gặp nhiều khó khăn, chưa tạo động lực mạnh mẽ để thu hút được sự tham gia của toàn xã hội nói chung và của những người làm nghề rừng nói riêng.

Hiện nay, các chính sách đầu tư trong lâm nghiệp được quy định tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, như: Nghị định số 75/2015/NĐ-CP¹; Nghị định số 119/2016/NĐ-CP²; Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg³; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg⁴; Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg⁵ đến nay vẫn được áp

¹ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc;

² Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu;

³ Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020;

⁴ Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

dụng để thực hiện hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh thông qua các chương trình, đề án, kế hoạch: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Đề án hỗ trợ quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025; ... Tuy nhiên, nhiều đối tượng vẫn chưa được đầu tư, hỗ trợ, cụ thể: (i) Hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại khu vực nằm ngoài xã khu vực II, III⁶; (ii) Hỗ trợ nuôi dưỡng rừng tự nhiên; (iii) Hỗ trợ làm giàu rừng tự nhiên;...

Nhằm nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên để phát huy tốt chức năng của từng loại rừng, bảo tồn hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, tăng cường trữ lượng các - bon của rừng và phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; góp phần tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống cho các chủ rừng, ổn định phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh tại địa phương nói riêng và trên địa bàn tỉnh nói chung; cần đảm bảo hỗ trợ đầy đủ kinh phí để quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, cũng như thực hiện biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng trên một số diện tích rừng tự nhiên để làm cơ sở nhân rộng tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc xây dựng và ban hành “**chính sách quy định mức hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030**” là rất cần thiết; phù hợp với quy định của pháp luật về lâm nghiệp; phù hợp với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và các dự án khác đang thực hiện trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

Nghiên cứu, đánh giá đúng thực trạng, đề xuất các giải pháp, chính sách phù hợp tạo cơ sở pháp lý để hỗ trợ quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng được Nhà nước giao cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư để nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên nhằm phát huy tốt chức năng của từng loại rừng, bảo tồn hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, tăng cường trữ lượng các - bon của rừng và phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; góp phần tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống cho các chủ rừng, ổn định phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

II. Đánh giá tác động của chính sách

⁵ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông lâm nghiệp;

⁶ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

1. Chính sách 1. Hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, khu vực III⁷

1.1. Xác định vấn đề bất cập

- Hiện nay, Nhà nước đã bố trí kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng thông qua các chương trình; cụ thể:

+ Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025: Hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đối với diện tích rừng tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, III; mức hỗ trợ là 300.000 đồng/ha/năm⁸.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (*tiểu dự án 1 thuộc dự án 3*): Hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư đối với diện tích rừng tại khu vực các xã khu vực II, III; mức hỗ trợ là 400.000 đồng/ha/năm⁹.

- Đối với diện tích rừng phòng hộ được giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, III; hiện chưa có chính sách quy định mức hỗ trợ, nguồn kinh phí hỗ trợ, cụ thể đến năm 2025 khoảng 12.241 ha; giai đoạn 2026-2030 khoảng 15.350 ha.

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 87 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, Nhà nước đảm bảo ngân sách đầu tư cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.

Vì vậy, để đảm bảo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với thực tiễn tại các địa phương trên địa bàn tỉnh nhằm thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ diện tích rừng phòng hộ được giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý (gọi tắt là chủ rừng); việc ban hành chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng đối với diện tích rừng phòng hộ tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, khu vực III là rất quan trọng, cấp thiết.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề/ban hành chính sách

- Đảm bảo công bằng về quyền lợi, nghĩa vụ giữa các chủ rừng được Nhà nước giao rừng để quản lý, bảo vệ rừng theo quy định, góp phần ổn định an ninh trật tự xã hội tại các địa phương.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho chủ rừng quản lý, bảo vệ tốt để nâng cao chất lượng rừng và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến diện rừng được giao quản lý.

1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề/thực hiện chính sách

a) Giải pháp 1: Không bố trí ngân sách hỗ trợ bảo vệ rừng; chỉ tổ chức thực hiện các biện pháp tuyên truyền cho các chủ rừng bằng các kênh thông tin

⁷ Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

⁸ Điều 9 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022;

⁹ Điều 18 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022;

khác nhau để nâng cao năng lực, nhận thức về công tác quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng phòng hộ được giao.

b) Giải pháp 2: Sử dụng ngân sách tỉnh hỗ trợ bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao rừng phòng hộ để quản lý, bảo vệ và phát triển với mức hỗ trợ:

- Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư: 321.000 đồng/ha/năm; trong đó:

+ Hỗ trợ nhân công bảo vệ rừng: 321.000 đồng/ha/năm,

+ Hỗ trợ để chi cho công tác quản lý, kiểm tra, nghiệm thu đánh giá kết quả thực hiện bảo vệ rừng: 21.000 đồng/ha/năm (tương đương 7% mức hỗ trợ nhân công bảo vệ rừng).

- Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển: 481.500 đồng/ha/năm; trong đó:

+ Hỗ trợ nhân công bảo vệ rừng: 450.000 đồng/ha/năm,

+ Hỗ trợ để chi cho công tác quản lý, kiểm tra, nghiệm thu đánh giá kết quả thực hiện bảo vệ rừng: 31.500 đồng/ha/năm (tương đương 7% mức hỗ trợ nhân công bảo vệ rừng).

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

a) Đối với giải pháp 1:

- Tác động tích cực¹⁰:

+ Tác động về kinh tế¹¹: Phương pháp thực hiện đa dạng, nhiều hình thức khác nhau như: lồng ghép vào các buổi họp thôn, các đợt tuyên truyền về pháp luật lâm nghiệp, tuyên truyền trên loa phóng thanh xã,... chi phí thực hiện thấp (chi ngân sách ít).

+ Tác động về xã hội¹²: Số lượng đối tượng tiếp nhận thông tin không hạn chế, góp phần thay đổi nhận thức của chủ rừng và của các bên liên quan khác về trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi cá nhân trong công tác bảo vệ rừng; thông qua các buổi họp, các chủ rừng có sự trao đổi thông tin, kiến thức và kinh nghiệm trong công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng tạo sự gắn kết cộng đồng cùng chung tay bảo vệ rừng.

+ Tác động của thủ tục hành chính¹³: Việc thực hiện giải pháp không làm phát sinh thủ tục hành chính.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật¹⁴: Phù hợp với các quy định về các hoạt động về quản lý, bảo vệ rừng.

¹⁰ Khoản 2 Điều 114 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

¹¹ Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ;

¹² Điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ;

¹³ Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ;

+ Tác động về giới¹⁵: Không có tác động tích cực về giới.

- Tác động tiêu cực¹⁶:

+ Tác động về kinh tế: Các chủ rừng được giao rừng phải tự bỏ nhân công để thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng phòng hộ như: tuần tra, truy quét,... sẽ ảnh hưởng đến đời sống và thu nhập; trong khi hầu hết các chủ rừng còn hiểu khó khăn về kinh tế;

+ Tác động về xã hội: Chưa khuyến khích các chủ rừng thực hiện tốt các hoạt động để bảo vệ và phát triển rừng theo quy định; có sự so bì với các chủ rừng đang được hưởng các chính sách hiện hành, ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội trong phạm vi quản lý của các huyện.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh tác động tiêu cực về thủ tục hành chính.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không phát sinh tác động tiêu cực đối với hệ thống pháp luật.

+ Tác động về giới: Thêm gánh nặng cho phụ nữ.

b) Đối với giải pháp 2:

- Tác động tích cực:

+ Tác động về kinh tế: Đảm bảo một phần kinh phí để hỗ trợ cho các chủ rừng chủ động thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng; đồng thời, ổn định kinh tế hộ, góp phần cải thiện cuộc sống của các chủ rừng.

+ Tác động về xã hội: Đáp ứng với sự thay đổi đối tượng (đối tượng rừng, đối tượng chủ rừng) thuộc khu vực xã do Thủ tướng Chính phủ quy định qua các thời kỳ; thể hiện tính công bằng, minh bạch, khoa học trong chính sách đối với từng loại rừng phòng hộ theo mỗi khu vực, nhận được sự ủng hộ của xã hội nói chung và của các chủ rừng nói riêng.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Việc thực hiện giải pháp không làm phát sinh thủ tục hành chính.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Xây dựng và bổ sung chính sách góp phần hoàn thiện thêm hệ thống pháp luật.

+ Tác động về giới: Góp phần giảm bớt gánh nặng cho phụ nữ.

- Tác động tiêu cực:

+ Tác động về kinh tế: Để thực hiện chính sách, cần một nguồn lực tài chính tương đối lớn từ ngân sách nhà nước – ngân sách tỉnh bố trí để hỗ trợ.

+ Tác động về xã hội: Không phát sinh tác động tiêu cực về mặt xã hội.

¹⁴ Điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ;

¹⁵ Điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ;

¹⁶ Khoản 2 Điều 114 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh tác động tiêu cực về thủ tục hành chính.

+ Tác động về giới: Không có tác động tiêu cực về giới.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

a) Đề xuất lựa chọn giải pháp:

Qua phân tích tác động, đề xuất lựa chọn giải pháp 2: Sử dụng ngân sách tỉnh hỗ trợ bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao rừng phòng hộ để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng với mức hỗ trợ:

- Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư: 321.000 đồng/ha/năm; trong đó:

+ Hỗ trợ nhân công bảo vệ rừng: 300.000 đồng/ha/năm;

+ Hỗ trợ đề chi cho công tác quản lý, kiểm tra, nghiệm thu đánh giá kết quả thực hiện bảo vệ rừng: 21.000 đồng/ha/năm (tương đương 7% mức hỗ trợ nhân công bảo vệ rừng).

- Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển: 481.500 đồng/ha/năm; trong đó:

+ Hỗ trợ nhân công bảo vệ rừng: 450.000 đồng/ha/năm,

+ Hỗ trợ đề chi cho công tác quản lý, kiểm tra, nghiệm thu đánh giá kết quả thực hiện bảo vệ rừng: 31.500 đồng/ha/năm (tương đương 7% mức hỗ trợ nhân công bảo vệ rừng).

b) Thẩm quyền ban hành chính sách:

Căn cứ Điều 27, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015, theo đó thẩm quyền ban hành chính sách là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để quy định mức hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, khu vực III.

2. Chính sách 2. Hỗ trợ nuôi dưỡng rừng tự nhiên

2.1. Xác định vấn đề bất cập

Rừng tự nhiên là tài sản công, thuộc sở hữu toàn dân, vì thế trong những năm qua luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng từng bước được hoàn thiện, góp phần tăng và ổn định độ che phủ rừng; gắn với giảm nghèo đã giúp người dân làm nghề rừng, nhất là các hộ nghèo cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập.

Vì vậy, giai đoạn 2016-2023, trên cơ sở các cơ chế, chính sách về bảo vệ rừng và phát triển rừng; các cơ quan, đơn vị phối hợp với chính quyền địa phương lồng ghép các nguồn vốn để hỗ trợ các chủ rừng thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, phát triển rừng thông qua các chương trình, dự án như bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng

rừng đã góp phần tăng diện tích rừng, nâng cao chất lượng rừng và ổn định độ che phủ rừng, cụ thể theo số liệu công bố hiện trạng rừng tỉnh Quảng Ngãi năm 2023¹⁷, diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh đạt 264.907,95 ha¹⁸; tỷ lệ che phủ rừng (bao gồm cây phân tán) là 52,33%; trong đó: diện tích rừng tự nhiên 106.613,32 ha¹⁹, toàn bộ diện tích rừng tự nhiên là rừng thứ sinh. Ngoài ra, theo kết quả tổng điều tra, kiểm kê rừng của tỉnh²⁰, tổng trữ lượng rừng gỗ 21.186.000 m³ và khoảng trên 12.600 cây tre nứa²¹.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng vẫn còn những hạn chế nhất định, nhất là đối với diện tích rừng tự nhiên, cụ thể: (i) Nhiều khu rừng phòng hộ là rừng tự nhiên có cấu trúc chưa phục hồi; ít tầng, tán; (ii) một số khu rừng sản xuất là rừng tự nhiên, sau khi thực hiện chủ trương đóng cửa rừng, chưa có biện pháp tác động phù hợp, chất lượng rừng chưa được nâng cao, nhiều diện tích là rừng gỗ có trữ lượng nghèo, nghèo kiệt và rừng phục hồi sau khai thác, giá trị sử dụng và hiệu quả kinh tế chưa cao; (iii) diện tích rừng tự nhiên chất lượng thấp chủ yếu giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý, biện pháp tác động lâm sinh hầu như chưa có; (iv) nguồn kinh phí hỗ trợ còn hạn chế nên chỉ xây dựng, thực hiện cơ chế chính sách hỗ trợ để nâng cao chất lượng rừng tự nhiên là biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung; các biện pháp lâm sinh khác để tác động nâng cao chất lượng rừng tự nhiên như nuôi dưỡng rừng tự nhiên chưa được tiến hành xây dựng, hỗ trợ thực hiện.

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề/ban hành chính sách

Hỗ trợ kinh phí cho các chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng tự nhiên để thực hiện điều chỉnh mật độ, tổ thành loài bằng các biện pháp loại bỏ những cây phi mục đích, phẩm chất xấu, cây dây leo cạnh tranh dinh dưỡng với cây mục đích; giữ lại cây mục đích có phẩm chất tốt nhằm thúc đẩy quá trình sinh trưởng/phát triển để nâng cao chất lượng và giá trị của rừng.

2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề/thực hiện chính sách

¹⁷ Theo Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của UBND tỉnh.

¹⁸ - Phân theo nguồn gốc: Rừng tự nhiên 106.712,07 ha, chiếm 40,3% đất có rừng; rừng trồng 158.195,88 ha, chiếm 59,7% đất có rừng;

- Phân theo chức năng rừng: Rừng phòng hộ 106.613,32 ha, chiếm 40,2% đất có rừng; rừng sản xuất 158.294,63 ha, chiếm 59,8% đất có rừng.

- Phân theo điều kiện lập địa: Rừng trên núi đất 261.733,25 ha, chiếm 98,8% đất có rừng; rừng trên núi đá 548,24 ha, chiếm 0,2% đất có rừng; rừng ngập nước 185.07 ha, chiếm 0,1% đất có rừng và rừng trên cát 2.441,39 ha, chiếm 0,9% đất có rừng.

¹⁹ Phân theo loài cây: Rừng gỗ tự nhiên 105.820,56 ha, chiếm 99,2 diện tích rừng tự nhiên; rừng tre nứa 418,83 ha, chiếm 0,4% diện tích rừng tự nhiên; rừng hỗn giao gỗ-tre nứa: 472,68 ha, chiếm 0,4% diện tích rừng tự nhiên.

²⁰ Theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh

²¹ trong đó, trữ lượng rừng tự nhiên 17.568.000 m³, chiếm gần 82,9% tổng trữ lượng rừng gỗ; rừng trồng 3.618 m³, chiếm 17,1% tổng trữ lượng rừng gỗ

a) Giải pháp 1: Không bố trí ngân sách hỗ trợ thực hiện nuôi dưỡng rừng; chỉ tổ chức thực hiện các biện pháp tuyên truyền cho các chủ rừng về nội dung biện pháp nuôi dưỡng rừng tự nhiên bằng các kênh thông tin khác nhau để nâng cao năng lực, nhận thức và chủ động tự đầu tư nguồn kinh phí để nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, góp phần bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng chống thiên tai của khu rừng được giao quản lý.

b) Giải pháp 2: Sử dụng ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện nuôi dưỡng rừng; tổng mức hỗ trợ không quá 16.500.000 đồng/ha, trong đó:

- Hỗ trợ để thực hiện các biện pháp kỹ thuật nuôi dưỡng rừng: Không quá 9.000.000 đồng/ha.

- Hỗ trợ bảo vệ rừng: Không quá 400.000 đồng/ha/năm, thời gian không quá 07 (bảy) năm kể từ thời điểm thực hiện nuôi dưỡng rừng.

- Lập hồ sơ thiết kế, dự toán: Không quá 3.500.000 đồng/ha, chi hỗ trợ 01 lần cho năm đầu tiên thực hiện nuôi dưỡng rừng.

- Công tác quản lý, kiểm tra, nghiệm thu: Không quá 1.500.000 đồng/ha.

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

a) Đối với giải pháp 1:

- Tác động tích cực:

+ Tác động về kinh tế: Phương pháp thực hiện đa dạng, nhiều hình thức khác nhau như: lồng ghép vào các buổi họp thôn, các đợt tuyên truyền về pháp luật lâm nghiệp, tuyên truyền trên loa phóng thanh xã,... chi phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện thấp; giảm áp lực vào nguồn ngân sách.

+ Tác động về xã hội: Số lượng đối tượng tiếp nhận thông tin không hạn chế; vì vậy, sẽ góp phần thay đổi nhận thức của nhiều bên liên quan khác nhau; đồng thời, thông qua các buổi họp,... các bên sẽ có sự trao đổi thông tin, kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao chất lượng rừng, nhất là các kiến thức bản địa, tạo sự gắn kết cộng đồng cùng chung tay bảo vệ rừng, phát triển rừng bền vững.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Việc thực hiện giải pháp không làm phát sinh thủ tục hành chính.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không có tác động tích cực.

+ Tác động về giới: Không có tác động tích cực về giới.

- Tác động tiêu cực:

+ Tác động về kinh tế: Để thực hiện nuôi dưỡng rừng đối với diện tích được giao, các chủ rừng phải tự bỏ kinh phí để lập hồ sơ thiết kế, tổ chức thực hiện các hoạt động như phát dây leo; chặt cây cong queo, sâu bệnh, bảo vệ rừng,... ; sẽ ảnh hưởng đến đời sống và thu nhập; trong khi hầu hết các chủ rừng còn hiểu khó khăn về kinh tế.

+ Tác động về xã hội: Các chủ rừng tự đầu tư sẽ ảnh hưởng đến đời sống của các chủ rừng, chưa khuyến khích các chủ rừng thực hiện tốt các hoạt động nuôi dưỡng rừng tự nhiên để nâng cao chất lượng rừng theo quy định.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh tác động tiêu cực về thủ tục hành chính.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không phát sinh tác động tiêu cực đối với hệ thống pháp luật.

+ Tác động về giới: Thêm gánh nặng cho phụ nữ.

a) Đối với giải pháp 2:

- Tác động tích cực:

+ Tác động về kinh tế: Đảm bảo một phần kinh phí để hỗ trợ cho các chủ rừng chủ động thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên được giao quản lý; đồng thời, ổn định kinh tế hộ, góp phần cải thiện cuộc sống của các chủ rừng.

+ Tác động về xã hội: Đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng rừng tự nhiên; đồng thời, tạo sinh kế cho hộ góp phần tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống cho chủ rừng; nhận được sự ủng hộ của xã hội nói chung và của các chủ rừng nói riêng.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Việc thực hiện giải pháp không làm phát sinh thủ tục hành chính.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Xây dựng và bổ sung chính sách góp phần hoàn thiện thêm hệ thống pháp luật.

+ Tác động về giới: Góp phần giảm bớt gánh nặng cho phụ nữ.

- Tác động tiêu cực:

+ Tác động về kinh tế: Để thực hiện chính sách, cần một nguồn lực tài chính tương đối lớn từ ngân sách nhà nước – ngân sách tỉnh bố trí để hỗ trợ.

+ Tác động về xã hội: Không phát sinh tác động tiêu cực về mặt xã hội.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh tác động tiêu cực về thủ tục hành chính.

+ Tác động về giới: Không có tác động tiêu cực về giới.

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

a) Đề xuất lựa chọn giải pháp:

Qua phân tích tác động, đề xuất lựa chọn giải pháp 2: Sử dụng ngân sách tỉnh hỗ trợ nuôi dưỡng rừng tự nhiên cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao rừng phòng hộ để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng với mức hỗ trợ không quá 16.500.000 đồng/ha, trong đó:

- Hỗ trợ để thực hiện các biện pháp kỹ thuật nuôi dưỡng rừng: Không quá 9.000.000 đồng/ha.

- Hỗ trợ bảo vệ rừng: Không quá 400.000 đồng/ha/năm, thời gian không quá 07 (bảy) năm kể từ thời điểm thực hiện nuôi dưỡng rừng.

- Lập hồ sơ thiết kế, dự toán: Không quá 3.500.000 đồng/ha, chỉ hỗ trợ 01 lần cho năm đầu tiên thực hiện nuôi dưỡng rừng.

- Công tác quản lý, kiểm tra, nghiệm thu: Không quá 1.500.000 đồng/ha.

b) Thẩm quyền ban hành chính sách:

Căn cứ Điều 27, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015, theo đó thẩm quyền ban hành chính sách là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để quy định mức hỗ trợ nuôi dưỡng rừng tự nhiên.

3. Chính sách 3. Hỗ trợ làm giàu rừng tự nhiên

3.1. Xác định vấn đề bất cập

Rừng tự nhiên là tài sản công, thuộc sở hữu toàn dân, vì thế trong những năm qua luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng từng bước được hoàn thiện, góp phần tăng và ổn định độ che phủ rừng; gắn với giảm nghèo đã giúp người dân làm nghề rừng, nhất là các hộ nghèo cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập.

Vì vậy, giai đoạn 2016-2023, trên cơ sở các cơ chế, chính sách về bảo vệ rừng và phát triển rừng; các cơ quan, đơn vị phối hợp với chính quyền địa phương lồng ghép các nguồn vốn để hỗ trợ các chủ rừng thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, phát triển rừng thông qua các chương trình, dự án để hỗ trợ các biện pháp như bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng đã góp phần tăng diện tích rừng, nâng cao chất lượng rừng và ổn định độ che phủ rừng, cụ thể theo số liệu công bố hiện trạng rừng tỉnh Quảng Ngãi năm 2023²², diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh đạt 264.907,95 ha²³; tỷ lệ che phủ rừng (bao gồm cây phân tán) là 52,33%; trong đó: diện tích rừng tự nhiên 106.613,32 ha²⁴, toàn bộ diện tích rừng tự nhiên là rừng

²² Theo Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của UBND tỉnh.

²³ - Phân theo nguồn gốc: Rừng tự nhiên 106.712,07 ha, chiếm 40,3% đất có rừng; rừng trồng 158.195,88 ha, chiếm 59,7% đất có rừng;

- Phân theo chức năng rừng: Rừng phòng hộ 106.613,32 ha, chiếm 40,2% đất có rừng; rừng sản xuất 158.294,63 ha, chiếm 59,8% đất có rừng.

- Phân theo điều kiện lập địa: Rừng trên núi đất 261.733,25 ha, chiếm 98,8% đất có rừng; rừng trên núi đá 548,24 ha, chiếm 0,2% đất có rừng; rừng ngập nước 185,07 ha, chiếm 0,1% đất có rừng và rừng trên cát 2.441,39 ha, chiếm 0,9% đất có rừng.

²⁴ Phân theo loài cây: Rừng gỗ tự nhiên 105.820,56 ha, chiếm 99,2 diện tích rừng tự nhiên; rừng tre nứa 418,83 ha, chiếm 0,4% diện tích rừng tự nhiên; rừng hỗn giao gỗ-tre nứa: 472,68 ha, chiếm 0,4% diện tích rừng tự nhiên.

thứ sinh. Ngoài ra, theo kết quả tổng điều tra, kiểm kê rừng của tỉnh²⁵, tổng trữ lượng rừng gỗ 21.186.000 m³ và khoảng trên 12.600 cây tre nứa²⁶.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng vẫn còn những hạn chế nhất định, nhất là đối với diện tích rừng tự nhiên, cụ thể: (i) Nhiều khu rừng phòng hộ là rừng tự nhiên có cấu trúc chưa phục hồi; ít tầng, tán; (ii) một số khu rừng sản xuất là rừng tự nhiên, sau khi thực hiện chủ trương đóng cửa rừng, chưa có biện pháp tác động phù hợp, chất lượng rừng chưa được nâng cao, nhiều diện tích là rừng gỗ có trữ lượng nghèo, nghèo kiệt và rừng phục hồi sau khai thác, giá trị sử dụng và hiệu quả kinh tế chưa cao; (iii) diện tích rừng tự nhiên chất lượng thấp chủ yếu giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý, biện pháp tác động lâm sinh hầu như chưa có; (iv) nguồn kinh phí hỗ trợ còn hạn chế nên chỉ xây dựng, thực hiện cơ chế chính sách hỗ trợ để nâng cao chất lượng rừng tự nhiên là biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung; các biện pháp lâm sinh khác để tác động nâng cao chất lượng rừng tự nhiên như làm giàu rừng tự nhiên chưa được tiến hành xây dựng, thực hiện.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề/ban hành chính sách

Hỗ trợ kinh phí cho các chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng tự nhiên để Kết hợp giữa nuôi dưỡng rừng với trồng bổ sung những cây mục đích với số lượng nhất định, đồng thời giữ lại cây mục đích sẵn có trong rừng nhằm cải thiện chất lượng, phục hồi, nâng cao giá trị rừng tự nhiên; góp phần tăng thu nhập, ổn định cuộc sống cho các chủ rừng.

3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề/thực hiện chính sách

a) Giải pháp 1: Không bố trí ngân sách hỗ trợ nuôi dưỡng rừng, tổ chức thực hiện các biện pháp tuyên truyền cho các chủ rừng về nội dung biện pháp làm giàu rừng tự nhiên bằng các kênh thông tin khác nhau để nâng cao năng lực, nhận thức và chủ động tự đầu tư nguồn kinh phí để nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, góp phần bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng chống thiên tai của khu rừng được giao quản lý.

b) Giải pháp 2: Sử dụng ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện làm giàu rừng, tổng mức hỗ trợ không quá 40.000.000 đồng/ha, cụ thể:

- Hỗ trợ để thực hiện các biện pháp kỹ thuật làm giàu rừng: Không quá 29.500.000 đồng/ha.

- Hỗ trợ bảo vệ rừng: Không quá 400.000 đồng/ha/năm, thời gian không quá 07 (bảy) năm kể từ thời điểm thực hiện làm giàu rừng.

- Lập hồ sơ thiết kế, dự toán: Không quá 3.500.000 đồng/ha.

²⁵ Theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh

²⁶ trong đó, trữ lượng rừng tự nhiên 17.568.000 m³, chiếm gần 82,9% tổng trữ lượng rừng gỗ; rừng trồng 3.618 m³, chiếm 17,1% tổng trữ lượng rừng gỗ

- Công tác quản lý, kiểm tra, nghiệm thu: Không quá 4.500.000 đồng/ha.

3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan:

a) Giải pháp 1:

- Tác động tích cực:

+ Tác động về kinh tế: Phương pháp thực hiện đa dạng, nhiều hình thức khác nhau như: lồng ghép vào các buổi họp thôn, các đợt tuyên truyền về pháp luật lâm nghiệp, tuyên truyền trên loa phóng thanh xã,... chi phí thực hiện thấp (chi ngân sách ít);

+ Tác động về xã hội: Số lượng đối tượng tiếp nhận thông tin không hạn chế, sẽ góp phần thay đổi nhận thức của chủ rừng và nhiều bên liên quan khác về trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi cá nhân trong công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng; thông qua các buổi họp, các chủ rừng có sự trao đổi thông tin, kiến thức và kinh nghiệm trong công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng tạo sự gắn kết cộng đồng cùng chung tay bảo vệ rừng.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Việc thực hiện giải pháp không làm phát sinh thủ tục hành chính.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không có tác động tích cực .

+ Tác động về giới: Không có tác động tích cực về giới.

- Tác động tiêu cực:

+ Tác động về kinh tế: Các chủ rừng được giao rừng phải tự bỏ nhân công để thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng, phát triển rừng tự nhiên như: phát dây leo; trồng bổ sung cây lâm nghiệp, chặt cây cong queo, sâu bệnh, bảo vệ rừng,... sẽ ảnh hưởng đến đời sống và thu nhập; trong khi hầu hết các chủ rừng còn nhiều khó khăn về kinh tế.

+ Tác động về xã hội: Chưa khuyến khích các chủ rừng thực hiện tốt các hoạt động để bảo vệ và phát triển rừng theo quy định.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh tác động tiêu cực về thủ tục hành chính.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không phát sinh tác động tiêu cực đối với hệ thống pháp luật.

+ Tác động về giới: Thêm gánh nặng cho phụ nữ.

b) Đối với giải pháp 2:

- Tác động tích cực:

+ Tác động về kinh tế: Đảm bảo một phần kinh phí để hỗ trợ cho các chủ rừng chủ động thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên được giao quản lý; đồng thời, ổn định kinh tế hộ, góp phần cải thiện cuộc sống của các chủ rừng.

+ Tác động về xã hội: Đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng rừng tự nhiên; đồng thời, tạo sinh kế cho hộ góp phần tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống cho chủ rừng; nhận được sự ủng hộ của xã hội nói chung và của các chủ rừng nói riêng.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Việc thực hiện giải pháp không làm phát sinh thủ tục hành chính.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Xây dựng và bổ sung chính sách góp phần hoàn thiện thêm hệ thống pháp luật.

+ Tác động về giới: Góp phần giảm bớt gánh nặng cho phụ nữ.

- Tác động tiêu cực:

+ Tác động về kinh tế: Để thực hiện chính sách, cần một nguồn lực tài chính tương đối lớn từ ngân sách nhà nước – ngân sách tỉnh bố trí để hỗ trợ.

+ Tác động về xã hội: Không phát sinh tác động tiêu cực về mặt xã hội.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh tác động tiêu cực về thủ tục hành chính.

+ Tác động về giới: Không có tác động tiêu cực về giới.

3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

a) Đề xuất lựa chọn giải pháp:

Qua phân tích tác động, đề xuất lựa chọn giải pháp 2: Sử dụng ngân sách tỉnh hỗ trợ làm giàu rừng tự nhiên cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao rừng phòng hộ để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng với mức hỗ trợ không quá 40.000.000 đồng/ha, trong đó:

- Hỗ trợ các biện pháp kỹ thuật làm giàu rừng: Không quá 29.500.000 đồng/ha.

- Hỗ trợ bảo vệ rừng: Không quá 400.000 đồng/ha/năm, thời gian không quá 07 (bảy) năm kể từ thời điểm thực hiện làm giàu rừng.

- Lập hồ sơ thiết kế, dự toán: Không quá 3.500.000 đồng/ha.

- Công tác quản lý, kiểm tra, nghiệm thu: Không quá 4.500.000 đồng/ha.

b) Thẩm quyền ban hành chính sách:

Căn cứ Điều 27, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015, theo đó thẩm quyền ban hành chính sách là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để quy định mức hỗ trợ làm giàu rừng tự nhiên.

III. Lấy ý kiến

- Bằng đường Công văn gửi các cơ quan, tổ chức, cá nhân để góp ý kiến;

- Thực hiện lấy ý kiến đề nghị xây dựng Nghị quyết thông qua Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý kiến.

IV. Giám sát và đánh giá

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tổ chức thi hành chính sách; theo dõi việc hướng dẫn, tổ chức thi hành chính sách. Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình và kết quả thực hiện việc hỗ trợ theo chính sách, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp cuối năm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội giám sát, đánh giá việc thi hành chính sách.

V. Phụ lục

Có phụ lục khái toán kinh phí hỗ trợ theo các chính sách.

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động chính sách quy định mức hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến 2030, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Giám đốc Sở;
- Văn phòng Sở;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu: VT, ntkp.

GIÁM ĐỐC

Hồ Trọng Phương